

Lốp

Lốp. Tầng, bực, đợt, hồi : *Lốp nhà. Lốp sông. Lốp học. Lốp trước.*

Lốp-lang. Thứ tự : *Công việc sắp đặt có lốp-lang.*

VĂN-LIỆU. — *Nổi riêng lốp lốp sóng giồn (K). — Lốp cùng thông như đúc buồng gan (C-o). — Ngựa rong mầy lốp dậm khơi (Nh-đ-m). — Sóng trôi lốp-lốp nhường trao bề lòng (H-T).*

Lốp. Vơ trùm cả không kiêng nể ai : *Nói lốp.*

Lốp-nhớp. Đinh dấp, bần-thiểu : *Trời mưa đường đất lốp-nhớp*

Lốp-xốp. Không óng chuốt : *Đầu tóc lốp-xốp.*

VĂN-LIỆU. — *Mảnh áo tơ lốp-xốp trong mưa (phụ tây-hồ).*

Lợp

Lợp. Xếp thành từng lớp để che cho kín : *Lợp nhà. Lợp mũi xe. Lợp ô.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà anh cột gỗ, kèo tre, Trên thì lợp ngói, dưới che mảnh-mảnh (C-d). — Đánh tranh lợp túp thảo đường (K).*

Lợp-chợp. Sơ ý, không ngừa : *Lợp-chợp chúng bắt được.*

Lợp-xốp. Cũng nghĩa như « lốp-xốp ».

Lọt

Lọt. Xem « nhọt ».

Lọt. Nhọt, không được thắm.

Lọt-lọt. Thường nói là « lòn-lọt ». Hơi lọt : *Nhắc trông lòn-lọt màu da (K).*

Lọt. Sầy sợt da : *Ghẻ lọt da.*

Lu

Lu. Thứ lọ to : *Lu đựng đậu.*

Lu. Quả lăn đường cho dễ đất dễ đá xuống : *Phu kéo lu.*

Lu. Mờ không rõ : *Ngọn đèn lu. Chờ lu.*

Lu-bù. Chơi bời mê-mẩn : *Chơi lu-bù cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Rượu chè cờ bạc lu-bù, Hết tiền đã có mẹ cu bán hàng (C-d).*

Lu-loa. Kêu khóc rầm-rĩ. Xem « bù-lu bù-loa ».

Lú

Lú. Lối đánh bạc có 4 cửa : yêu, lượng, tam, túc, người làm cái cầm nắm tiền xĩa từng 4 đồng một, sau cùng còn thừa lại mấy đồng, đùng vào cửa nào thì cửa ấy được : *Đánh lú.*

Lú. Quên, mê, ngu tối : *Lú ruột, lú gan. Ăn cháo lú. Thằng bé lú lảm học không được.*

Lú-lấp. Cũng nghĩa như « lú ».

VĂN-LIỆU. — *Cháu nó lú, chú nó khôn (T-ng).*

Lú. Mời thò lên, mời mọc lên : *Cây măng mời lú đầu.*

Lú-lú. Cũng nghĩa như « lú ». || **Lú-nhú.** Cũng nghĩa như « lú ».

Lù

Lù-đu. Ngờ-nghech, chậm-chạp : *Trông người lù-đu không làm được việc gì.*

VĂN-LIỆU. — *Lù-đu như chuột-chù phải khỏi (T-ng).*

Lù-khù. Đù-dờ không linh-lợi : *Trông bộ lù-khù mà tinh-quái.*

Lù-lù. Nổi cao lên sừng-sững : *Quả núi lù-lù giữa cánh đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi lù-lù như bụi mọc (T-ng).*

Lù-mù. Lờ-mờ không rõ : *Ngọn đèn lù-mù.*

Lủ

Lủ. Tên nôm làng Kim-lủ thuộc tỉnh Hà-đông, có nghề làm quạt và làm cốm : *Quạt Lủ. Cốm Lủ.*

Lũ

Lũ. Đàn, bọn : *Kéo đàn, kéo lũ.*

Lũ-lượ. Từng lũ từng lượ : *Thiên-hạ kéo nhau lũ-lượ đi xem hội.*

VĂN-LIỆU. — *Dưới hoa dầy lũ ác-nhân (K). — Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nh-đ-m). — Giết tàn lũ kiến, đàn ong (L-V-T).*

Lũ. Mưa nguồn : *Mưa lũ. Nước lũ.*

Lũ-loạn. Bỏ hoang, bỏ nát bừa bãi : *Vườn tược lủ-loạn. Quần áo để lủ-loạn.*

Lụ

Lụ-khụ. Nói người nhiều tuổi chậ-u-chạp : *Già lụ-khụ.*

Lua

Lua. Và vào miệng mà nuốt cho trôi : *Chín canh vào com mà lua đi.*

Lua-láu. Nói hỏn, nói cướp lời người ta : *Nói lua-láu.*

Lúa

Lúa. 1. Nói chung về loài ngũ cốc : *Lúa mì. Lúa mạch. Lúa ngô.* — 2. Nói riêng về thứ cây trong ngũ-cốc, sinh ra thóc : *Năm nay lúa ngoài đồng tốt. Có khi nói riêng về thóc : Đi đong lúa.*

Lúa-má. Nói chung về lúa. || **Lúa sương.** Lúa trả công cho tuần phiên.

VĂN-LIỆU. — *Được mùa lúa thì ưa mùa cau, Được mùa cau thì đau mùa lúa (T-ng). — Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt (T-ng). — Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chờ thấy lúa tống háng hai mà mừng (C-d). — Lúa mùa thì cấy cho sâu,*

Lúa chiêm thì gậy cành dâu mới vừa (C-d). — Anh đi, lúa chưa chia về, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng (C-d). — Lúa chiêm nếp ở bên bờ, Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

Lừa

Lừa. Dồn vào, đưa vào, lọt vào : Lừa đàn bò vào chuồng. Lừa chổi vào gậm giường. Gió lừa khe cửa.

Lừa (bàn). Đồ dùng bằng sắt, có lỗ tròn để kéo thành chỉ cho đều : Cái lừa để kéo dây bạc.

Lũa

Lũa. Trơ cái cốt ở trong ra : Mưa lũa gốc cây ra. Chết đã lũa xương ra. Nghĩa bóng : thạo sành, thành-thục : Chơi lũa đời. Đĩ lũa.

VĂN-LIỆU. — Cửa đầu bay bướm lũa đời (Ph-H).

Lụa

Lụa. Hàng dệt bằng tơ : Quần lụa. Áo lụa.

Lụa-đậu. Lụa dệt sợi đôi, sợi ba.

VĂN-LIỆU. — Người đẹp về lụa. — Lụa tốt xem biên. — Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai (C-d). — Tay cầm cái kéo cái kim, Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may (C-d). — Lụa quần cộc cầu, trông lâu cũng đẹp (T-ng).

Lụa. Cái màng ở trong bẹ cau bẹ chuối, mỏng và nhẵn : Lụa mo, lụa chuối.

Luân

Luân 倫. Lễ, thứ bậc (không dùng một mình).

Luân-lý 理. Lễ thường ở đời : Ăn ở phải theo luân-lý. || **Luân-thường 常.** Cũng nghĩa như « luân-lý ».

Luân 輪. 1. Bánh xe (không dùng một mình). — 2. Xoay vần.

Luân-chuyển 轉. Xoay đổi : Địa-cầu luân-chuyển. || **Luân-hồi 迴.** Chết đi rồi lại tái-sinh ra kiếp khác : Tu thành Phật thì thoát khỏi luân-hồi. || **Luân-lưu 流.** Làn lượt xoay quanh : Đường cái trong làng, luân-lưu hết người này đến người khác. || **Luân-phiên 番.** Thay lượt : Tuần đình luân-phiên canh gác. || **Luân-thuyền 船.** Tàu thủy chạy bằng bánh xe.

Luân 淪. Chìm đắm (không dùng một mình) : Luân vong.

Luân-táng 喪. Chìm mất : Nước Chiêm-thành luân-táng đã lâu. || **Luân-vong 亡.** Cũng nghĩa như « luân-táng ».

Luân-đôn 倫敦. Do chữ London dịch ra. Kinh-thành Anh-cát-lợi.

Luân

Luân-quần. Mặc-miu vương-vít : Luân-quần với vợ con.

VĂN-LIỆU. — Luân-quần như chèo đò đêm (T-ng).

Luận

Luận 論. Lời bàn : Làm bài luận.

Luận 論. Bàn : Phép công cứ án luận vào (K).

Luận-án 案. Bài dài bàn về một vấn-đề gì : Luận-án thi bác-sĩ luật. || **Luận-lý-học 理學.** Môn học dạy cách bàn nói cho đúng lẽ : Luận-lý-học của các nhà triết-học Thái-láy. || **Luận-thuyết 說.** Lời bàn về sự lý gì : Làm bài luận-thuyết về triết-học.

VĂN-LIỆU. — Luận xong lợi ấy ngày mai tiến-trình (Nh-đ-m).

Luận - ngữ 論語. Tên một bộ sách trong tư Truyện, chép những lời nói của đức Khổng-tử.

Luật

Luật 律. 1. Khuôn phép đã định để người ta theo : Luật sửa mình. — 2. Phép của nhà nước đặt ra bắt người ta phải theo, ai phạm thì có tội : Quan tòa chiếu luật mà xử tội.

Luật-hình. Luật định hình-phạt các tội nặng đối với xã-hội : Trộm, cướp, giết người v. v. thuộc vào luật-hình. || **Luật-hộ.** Luật để xử những việc người nọ phạm tới quyền lợi của người kia, như điền-thổ, thương-mại v. v. : Tranh ruộng đất của người ta là phạm vào luật-hộ. || **Luật-lệ.** Pháp-luật và thể lệ : Chẳng theo luật-lệ gì cả. || **Luật-lệnh.** Pháp-luật và mệnh-lệnh : Luật-lệnh của triều-đình. || **Luật-pháp.** Luật và pháp. Cũng nghĩa như « luật ». || **Luật-quân.** Luật phép của nhà binh : Lĩnh phạm tội thì phải xử theo luật-quân. || **Luật sư 師.** Thầy kiện. || **Luật-thơ.** Thơ buộc theo lối đặt chữ bằng trắc nhất-định : Luật thơ năm chữ. Luật thơ bảy chữ.

VĂN-LIỆU. — Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường (K). — Chẳng e luật-pháp không phân chính tà (H-Chữ). — Luật đầu mà dár thiện-hành (H-Chữ).

Lúc

Lúc. Khoảng ngắn trong thời-gian, hồi, chốc, thời, buổi, khi : Lúc sớm. Lúc tối. Lúc thịnh. Lúc suy. Lúc đời Lê. Lúc đời Trần.

VĂN-LIỆU. — Sông có khúc, người có lúc (T-ng). — Vất-và có lúc thanh-nhàn. — Đi đâu chẳng biết lo xa, Lúc trẻ đã vụng, lúc già làm sao (C-d). — Khi hương sớm, lúc trà trưa (K). — Thân-thờ lúc linh, lúc mê (K). — Ngại-ngùng thay ! lúc phân bào (Nh-đ-m). — Đoạn-trường thay ! lúc phân-kỳ (K).

Lúc-cúc. Chật-chội, bức-tức : Các nơi thành-thị, nhiều nhà ở lúc-cúc.

Lúc-lắc. Cầm cái gì mà chuyển đi chuyển lại : Lúc-lắc lọ thuốc cho đều.

Lúc-liu. Nói về chùm quả cây sai trĩu xuống : Nhân sai lúc-liu.

Lúc-ngúc. Nói về người hay đồ vật bày chen chúc nhau : *Tượn* bày lúc-ngúc.

Lúc-nhúc. Nói vật gì có nhiều mà vận-dộng luôn : *Lúc-nhúc như đàn rôi.*

Lúc-thúc. Nói bộ siêng năng làm luôn tay luôn chân : *Lúc-thúc làm hoài.*

LUC

Lục. Tìm lời móc máy : *Lục tử sách.*

Lục-lạo. Cũng nghĩa như « lục ».

Lục 六. Sáu (số đếm) : *Lục phủ, ngũ tạng.*

Lục-bát 〇 八. Thẻ văn vần quốc-âm, câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ. || **Lục-bộ** 〇 部. Sáu bộ Thượng-thư trong riều (Lại, hộ, hình, binh, lễ, công) : *Các quan trong lục-bộ.* || **Lục đầu-giang** 〇 頭江. Chỗ sông Lục-nam, sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, chảy vào sông Thái-bình gần Phú-lai. || **Lục-hợp** 〇 合. Nói các đồ hàng bán cho người ta ăn dùng : *Bán hàng lục-hợp.* || **Lục-kinh** 〇 經. Sáu kinh của Nho-giáo : *Thi, Thư, Dịch, Xuân-thu, Lễ và Nhạc là lục-kinh.* || **Lục-lãng** 〇 稜. Sáu góc : *Hình lục-lãng* || **Lục-ngệ** 〇 藝. Sáu nghệ : *Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số.* || **Lục-nhâm lục giáp** 〇 壬六甲. Phép học về đường thuật số để tính những việc xảy ra : *Lục-nhâm lục-giáp ngón nào chẳng hay (L-V-T).* || **Lục-nhất** 〇 一. Tên một vị thuốc. || **Lục-súc** 〇 畜. Sáu giống nuôi ở trong nhà (Ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn). || **Lục-phủ ngũ-tạng** 〇 腑五臟. Nói chung về các bộ tạng ở trong bụng người ta. || **Lục-tặc** 〇 賊. Sáu cái tính xấu trong người : *Nội tam-bành lục-tặc.* || **Lục-thao tam-lược** 〇 韜三略. Nói chung về mưu lược tài giỏi của các nhà dùng binh. || **Lục-trí thần-thông** 〇 智神通. Sáu trí-tuệ thiêng-liêng sáng-suốt của các Tiên Phật.

Lục 綠. Màu xanh lá cây : *Phẩm lục.*

Lục-khí 〇 氣. Tiếng hóa-học. Đơn chất thể hơi, màu xanh lá cây. || **Lục-lâm** 〇 林. Bọn cướp rừng : *Quân lục-lâm.* || **Lục-toan** 〇 酸. (Tiếng hóa-học). Thứ nước cường-toan có lục-khí.

VĂN-LIÊU. — Ngập-ngừng then lục, e hồng (K). — Thưa hồng, rậm lục đã chừng xuân qua (K).

Lục 錄. Ghi, chép (không dùng một mình) : *Sao lục, Trích-lục.*

Lục-dụng 〇 用. Ghi tên để bỏ-dùng : *Lục-dụng con cháu các quan công-thần.* || **Lục-sự** 〇 事. Một chức biên chép các văn án ở các tòa án. || **Lục-tống** 〇 送. Bản công văn chép ra để gửi cho người nào : *Người thi đỗ có lục-tống về làng.*

Lục 陸. Trên cạn, trên bộ.

Lục-đạo 〇 道. Đường bộ. || **Lục-địa** 〇 地. Đất liền : *Ở trên địa-cầu thì bảy phần bề một phần lục-địa.* || **Lục-lộ** 〇 路. Đường bộ. || **Lục-quân** 〇 軍. Quân bộ. **Lục-trình** 〇 程. Đường đi bộ : *Lục-trình chàng cũng đến nơi bây giờ (K).*

Lục-cục. Tiếng đồ vật dẫn chạm phải nhau : *Nghe tiếng gì lục-cục ở trong tử.*

Lục-đục. Nói về cái gì đụng chạm nhau lũng-cũng : *Vợ chồng đánh nhau lục-đục.* Nghĩa bóng : không hòa-thuận : *Anh em trong nhà lục-đục. Trong nước lục-đục.*

Lục-mục. Không hòa, hỗn loạn trật-tự : *Lục-mục chỉ đồ.*

Lục-soạn. Thứ hàng lựa trọn : *Ồ lục-soạn.*

Lục-vấn. Hỏi vặn : *Trẻ con hay hỏi lục-vấn.*

LUI

Lui. Lùi lại, không tiến : *Lui quân Lui gót. Bệnh đã lui.*

VĂN-LIÊU. — Vuốt râu cười nói lui ra (Nh-d-m). — Kíp truyền quân kiệu tháo lui (Nh-d-m). — Giở-giang hai lẽ tôi lui khó lòng (Nh-d-m). — Lui châu văn-võ ra về (H-Chừ).

Lui-cúi. Cằm cúi làm việc gì. Cũng nghĩa như « cúi-cúi ».

LÚI

Lúi. Loài cá nhỏ ở sông.

Lúi-húi. Cũng nghĩa như « lui-cúi ».

Lúi-nhúi. Dăm dúi không phân-minh : *Lúi-nhúi ở xó bếp với nhau.*

Lúi-xúi. Xem « lui-xúi ».

LÙI

Lùi. Cũng nghĩa như « lui ».

Lùi. Vùi vật gì vào tro nóng chơ chín : *Mía lui. Lùi khoai.*

Lùi-xúi. Luộm thuộm, không đàng-boàng, chững-chạc : *Ăn mặc lúi-xúi. Đám cưới lúi-xúi.*

LỦI

Lủi. Chui, lặn, giấu mặt : *Lủi như cóc.*

Lủi-thủi. Lê-loi một mình : *Đi lủi-thủi một mình.*

VĂN-LIÊU. — Ra vào lủi-thủi một mình ai đâu (Ph-H).

LỤI

Lụi. Thứ cây thuộc loài cau, thân nhỏ và dãn, thường dùng làm gậy, làm kèo.

Lụi. Nói về cây chết dần chết mòn : *Bụi tre chết lụi.*

Lụi. Xiên : *Lụi miếng thịt để nướng.*

Lụi-cụi. Cũng nghĩa như « cặm-cụi ».

LUM

Lum-khum. Nói hình hơi cong-cong : *Mũi thuyền lum-khum.*

Lúm

Lúm. Hơi lồm xướng: *Má lúm đống tiền.*

Lúm-khúm. Cũng nghĩa như « khúm-núm ».

Lùm

Lùm. Chòm cây, bụi cây.

Lùm. Nói cái hình đầy vòng lên: *Đĩa xoi đơm đầy lùm.*

Lùm-lùm. Cũng nghĩa như « lùm ».

Lúm

Lúm. Bỏ gọn vào mồm mà ăn: *Bỏ lúm cái kẹo vào mồm.*

Lúm

Lúm. Cũng nghĩa như « lồm ».

Lụm

Lụm-cụm. Cũng nghĩa như « lợm-cợm ». Bộ giả cã.

Lun

Lun-trun. Có thể kéo ra trun vào được: *Lun-trun như miếng cao-su.*

Lún

Lún Sụt xuống: *Đé lún, móng trường lún.* Nghĩa bóng: chịu kém: *Chịu lún.*

Lún-phún. Thừa và nhỏ: *Trời lún-phún mưa.* Rừn mọc lún-phún.

VĂN-LIỆU.—Hòn đá xanh rì lún-phún rừn (Xuân-hương). — *Cỏ gà lún-phún leo quanh mép* (Xuân-hương).

Lùn

Lùn. Thấp kém độ thường: *Người lùn.*

Lùn-chùn. Thấp bé hủn-hoãn: *Người bé lùn-chùn.* || **Lùn-lùn.** Hơi lùn.

VĂN-LIỆU.—*Anh lùn xem hội* (T-ng). — *Cao chẻ nõng, thấp chẻ lùn* (T-ng).

Lùn

Lùn-cùn. Trỏ bộ ngắn-ngủi: *Quần áo ngắn lùn cùn.*

Lùn-mùn. Nhỏ nhạt, vụn vặt: *Tính-khí lùn-mùn.*

Lún

Lún. Xem « nhũn ».

Lụn

Lụn. Tàn hết: *Lụn đời chẳng làm gì được.*

Lụn-bại. Suy tàn: *Cơ-nghiệp lụn-bại.*

VĂN-LIỆU.—*Lần-lần tháng lụn, ngày qua.*

Lụn-vụn. Vụn-vật: *Đống giấy lụn-vụn.*

Lung

Lung. Hung, dữ: *Tên du-côn này lung lăm.*

Lung-lao. Nghĩa như « lung-lãng ». || **Lung-lãng.** Ngang ngược: *Tính-khí lung-lãng.*

Lung 籠. Lồng (không dùng một mình).

Lung-lạc 絡. Thu vào chông, vào khuôn: *Lung-lạc được những bộn phân-đối.*

Lung-lay. Rung chuyên, không vững, không chắc: *Răng lung-lay. Cây lung-lay.*

VĂN-LIỆU.—*Khi trận gió lung-lay cánh bích* (C-o). — *Ngọc lung-lây động, hương nồng-nữ rơi* (H-T). — *Trống trường-thành lung-lay bóng nguyệt* (Ch-Ph).

Lung-tung. Tiếng trống con đánh mau: *Trống đánh lung-tung.*

VĂN-LIỆU.—*Trống bề dòng sóng vỗ lung-tung* (C-d).

Lung-tung. Loạn bậy, không có thứ-tự: *Đồ-đạc đẽ lung-tung. Giặc nổi lung-tung.*

VĂN-LIỆU.—*Tim sau tim trước lung-tung* (Nh-đ-m).

Lúng

Lúng-búng. Nói-mồm ngậm đầy vật gì nói không thành tiếng: *Nhai cơm mồm lúng-búng.*

Lúng-liếng. Mập-mò, không rành-mạch: *Nói lúng-liếng không quyết hẳn.*

Lúng-túng. Bí, quẫn, mắc miu: *Lúng-túng không nói ra được. Cướp vào nhà, lúng-túng không chạy được.*

VĂN-LIỆU.—*Lúng-túng như ếch vào xiếc* (T-ng). — *Lúng-túng như thợ vụng mất kim* (T-ng). — *Ra tưởng lúng-túng chẳng xong bề nào* (K).

Lùng

Lùng. Tìm đề bắt: *Đi lùng quần cướp.*

Lùng-bùng. 1. Cũng nghĩa như « lúng-búng ». — 2. Nói về tai ù: *Lùng-bùng ở trong tai.*

Lùng-tùng. Tiếng trống.

Lùng-thùng. Nói về quần áo rộng quá: *Áo rộng lùng-thùng.*

Lùng

Lùng. Đếm được, kê được, tính được (không dùng một mình): *Vó lùng.*

Lùng. Thùng, có lỗ: *Cái quạt lùng. Cái áo lùng.*

Lùng-bùng. Cũng nghĩa như « lúng-búng ».

Lùng-cùng. Gõ-nghè đụng chạm nhau, không êm, không gọn: *Đồ-đạc lùng-cùng. Ốm đau lùng-cùng.*

Lùng-lãng. Nói vật gì treo chơ-vơ, lung-chùng: *Cái đèn treo lùng-lãng giữa nhà.*

Lùng-lĩnh. Cũng nghĩa như « dủng-dĩnh ».

Lũng

Lũng 隴. Luồng thấp ở giữa, hai bên có núi cao : Ở đường rừng có nhiều lũng.

Lũng 壘. Gò cao (không dùng một mình).

Lũng-đoạn 斷. Nghĩa bóng : dùng và chiếm lấy lợi về phần mình : *Lũng-đoạn hết cả quyền-lợi trong một công-ty.*

Lụng

Lụng-nhụng. Mềm, bèo-nhèo : *Lụng-nhụng như thịt bụng.*

Lụng-thụng. Cũng nghĩa như « lũng-thùng ».

Luốc

Luốc. Màu xám xám như màu tro : *Chó luốc.*

Luốc-luốc. Hơi « xám-xám ».

Luộc

Luộc. Bỏ vào nước mà đun cho chín : *Luộc gà. Luộc rau.*

Luối

Luối. Lũ đi : *Một luối. Đói luối.*

Luôm

Luôm-nhuôm. Nhẹm - nhếch, nhớp - nhúa : *Mặt mũi luôm-nhuôm.*

Luộm

Luộm-thuộm. Đối-trá, cầu-thả : *Làm ăn luộm-thuộm.*

Luôn

Luôn. Không ngừng, không thôi, không nghỉ : *Làm luôn tay. Nói luôn mồm.*

Luồn

Luồn. Chui qua, xỏ qua : *Luồn qua cửa. Luồn chỉ vào trôn kim.* Nghĩa bóng : khéo-léo len-lỏi vào lọt được cửa quyền-quí : *Vào luồn, ra cúi.*

Luồn-cúi. Len-lỏi nịnh-nọt : *Luồn cúi, chầu quyền-môn.* || **Luồn-lỏi.** Dụng tâm, dụng công len-lỏi cho được việc mình : *Luồn-lỏi vào cửa quyền-quí để cầu danh-lợi. Luồn-lỏi trên rừng xanh núi đỏ để làm giàu.* || **Luồn-lọt.** Len-lỏi vào tới nơi quyền-quí : *Luồn-lọt chẳng thiếu cửa nào.*

VĂN-LIỆU. — *Tình bài lọt đó luồn đây (K).* — *Cúi đầu luồn xuống mái nhà (K).* — *Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi (K).* — *Khác nào sợi chỉ phải luồn trôn kim (L-V-T).* — *Luồn thì luồn cửa liền cửa hậu, Chớ không thêm luồn bờ giậu chó chui (T-ng).* — *Tràng khoe trắng tỏ hơn đèn, Cớ sao trắng phải chịu luồn đám mây (C-d).*

Luông

Luông-tuông. Cũng nghĩa như « loang-toang ».

Luống

Luống. Dọc đất dài do đường cây vun cao lên : *Luống mía. Luống khoai.*

Luống. Uổng, mất không : *Luống công. Đêm ngày uống những âm-thầm (K).*

VĂN-LIỆU. — *Nước non luống những lắng tai Chung-kỳ (K).* — *Tin sương luống những rày mong, mai chờ (K).* — *Luống năm năm chực phận phông không (C-o).* — *Khiến dân luống chịu làm-tham muôn phần (L-V-T).* — *Luống công tìm-lỗi ngày đêm (H-Chừ).* — *Nghĩ thì càng tủi, nhớ thì luống thương (Ph-Tr).*

Luống-cuống. Nói lúc vội, lúc sợ, chân tay cử động thất-thố : *Sợ luống-cuống.*

Luồng

Luồng. Loài tre rừng.

Luồng. Một làn, một lối chạy dài : *Luồng gió. Luồng sóng. Luồng điện.*

Luống

Luống. Ăn rỗng ra : *Sáu quảng ăn luống thịt ra.*

Lụp

Lụp-xụp. Thấp (nói về nhà cửa) : *Lều tranh lụp-xụp.*

Lụt

Lụt. Nước tràn-trụa ngập cả một vùng : *Mưa lụt.*

VĂN-LIỆU. — *Mưa dầm cũng thành lụt.*

Lụt. Lùi xuống, thụt xuống, đuối không tiến lên được : *Lụt vốn. Đền lụt bắc.*

Lụt. Nhụt : *Dao lụt.*

Lũy

Lũy 壘. Thành đắp bằng đất : *Trong hào ngoài lũy.* Nghĩa rộng : Hàng rào : *Lũy tre.*

Lũy-thầy. Thành của Đào Duy-Từ, quốc-sư chúa Nguyễn, đắp ở Quảng-bình để chống với quân chúa Trịnh ngoài Bắc.

VĂN-LIỆU. — *Kéo cờ lũy, phát súng thành (K).* — *Trong hào ngoài lũy tan-hoang (K).* — *Đóng quân kín lũy cầm chừng chẳng sai (H-T).* — *Chuong khánh còn chẳng ăn ai, Nỡ là mảnh chĩnh vứt ngoài lũy tre (C-d).*

Lũy 累. Chồng chập nhiều lần (không dùng một mình).

lũy-khiếm 欠. Thiếu mãi : *Thuế đề lũy-khiếm.* || **lũy-thứ** 次. Nhiều lần : *Lũy thứ lập được quân-công.*

Lũy

Lũy. Nước mắt. Xem « lệ ».

Lũy (cá). Loài cá bễ, hình như lươn.

Lũy. Chết, nói về cá voi: *Cá ông luy.*

Lũy 累. Vương vít bận-bịu: *Vì ta cho luy đến ngự-roi (K).*

VĂN-LIỆU. — Đồng-điền luy, thê tử luy (T-ng). — Cách sống nên phải luy đó, Tối trời mới phải luy có bán hàng (C-d). — Cách sống nên phải luy thuyền, Những như đường liền, ai phải luy ai (C-d). — Sa cơ nên phải luy cơ (C-d). — Truy-nguyên chẳng kéo luy vào song thân (K). — Có nghe lời trước chớ đã luy sau (K). — Trái lời nẻo trước, luy mình đến sau (K).

Luyến

Luyến 戀. Mến, quán-quít: *Đầy tớ luyến chủ.*

luyến-ái ○ 愛. Nói cái tình yêu thương quán-quít của trai gái: *Đôi bên luyến-ái nhau.* Nghĩa rộng: thương mến: *Luyến-ái quê-hương.*

VĂN-LIỆU. — Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư-gia (K). — Cảnh đường luyến khách, khách đường quên ra (H-T).

Luyện

Luyện 練. Tơ lụa nấu trắng (không dùng một mình). Nghĩa bóng: làm cho thực kỹ-càng: *Trường học à nơi luyện nhân-tài.*

Luyện-binh ○ 兵. Quân-linh đã tập kỹ. || **Luyện-đạt** ○ 達. Sành-sỏi thông-hiểu: *Luyện đạt việc đời.* || **luyện-tập** ○ 習. Học tập kỹ-càng: *Luyện-tập văn-chương.* *Luyện tập quân-linh.*

Luyện 煉. Nấu đúc thật kỹ: *Luyện thuốc.* *Luyện vàng.*

VĂN-LIỆU. — *Luyện đá và trời (T-ng).* — *Ngâm thơ Bạch-tuyệt, luyện bài kim-dan (L-V-T).*

Lư

Lư 爐. Lò. Cũng nghĩa như « lò »: *Lư trầm, lư hương.*

Lư 蘆. Cây lau. Xem « lò ».

Lư 閭. Cổng làng (không dùng một mình).

lư-diêm ○ 閭. Làng-mạc. Nói chung về thôn quê: *Tình-trang chốn lư-diêm.* || **lư lý** ○ 里. Cũng nghĩa như « lư-diêm ».

Lữ

Lữ. Dương mắt nhìn một cách giận dữ: *Thầy lữ mắt, học-trò ngồi im phăng-phắc.*

Lữ. Nói vị ngọt êm-ái: *Mía ngọt lữ.*

Lữ-đừ. Dáng mặt mỗi, không linh-hoạt: *Con mắt lữ-đừ.*

Lữ-khử. Dáng đầu óm mệch nhọc: *Óm lữ-khử.* Có khi nói là *lữ-khử lữ-khử.*

Lữ-lữ. Châm-châm không nói gì cả: *Lữ-lữ như ông từ vào đền.*

Lữ

Lữ Nói bộ nhọc lả: *Mệt lữ. Say lữ.*

VĂN-LIỆU. — *Lữ cò bợ (T-ng).*

Lữ

Lữ 旅. Đắt khách (không dùng một mình).

Lữ-du ○ 遊. Đi chơi ở nơi xa lạ: *Một cuộc lữ-du.* || **Lữ-điểm** ○ 店. Quán trọ. || **lữ-hành** ○ 行. Đi đường xa: *Một bọn lữ-hành.* || **lữ-hoài** ○ 懷. Bụng nhớ nhà của người khách đi xa: *Vả trong khách-hưởng lữ-hoài biết bao (H-T).* || **lữ-khách** ○ 客. Khách đi xa. || **lữ-quán** ○ 館. Cũng nghĩa như « lữ-điểm ». || **lữ-thứ** ○ 次. Chỗ xa lạ: *Tha hương lữ-thứ.* || **lữ-xá** ○ 舍. Cũng như « lữ-điểm ».

Lữ 旅. Một toán quân gồm có hai đại-đội, chừng 8 nghìn người trở lại, do một quan thiếu-tướng trông coi.

lữ-đoàn ○ 團. Một lữ: *Chức thiếu-tướng coi một lữ-đoàn.* || **lữ-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một lữ.

Lự

Lự 慮. Lo: *Tư-lự.*

Lừa

Lừa. Còn nữa, thừa: *Có lừa không?*

Lừa-thừa. Cũng nghĩa như « lơ-thơ »: *Sao mọc lừa-thừa.*

Lừa

Lừa. Lốp, loạt: *Lừa gà ấp. Lừa lợn đẻ. Lừa hàng ế.*

Lừa-đôi. Xứng đôi vừa lứa: *Lừa đôi ai dễ đẹp tày Thôi, Trương (K).*

VĂN-LIỆU. — *Cá mè một lừa (T-ng).* — *Vừa đôi, phải lừa.* — *Quá lừa, lỡ thì.* — *Măng mọc có lừa, người ta có thì (C-d).* — *Trao tơ phải lừa, gieo cầu đáng nơi (K).* — *Rõ-ràng thật lừa đôi ta (K).* — *Duyên đôi lừa cũng là duyên bạn bầu (K).*

Lừa

Lừa. Súc-vật thuộc giống ngựa, tai dài.

VĂN-LIỆU. — *Thân lừa ưa nặng.* — *Già lừa đẻ con ngựa.* — *Khiếp ngọn kim-phong giục vó lừa (Nh-d-m).* — *Giống lừa ưa nặng đã quen (Tr-Th).*

Lừa. Dùng mưu mẹo để gạt người: *Lừa thầy phản bạn.*

Lừa-đảo. Cũng nghĩa như « lừa ».

VĂN-LIỆU. — *Lừa nhau như miếng mọc. (C-d).* — *Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà ăn uống tội trời riêng mang (C-d).* — *Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh (C-o).* — *Bè gian đường sấp mưu lừa (Nh-d-m).*

Lừa. Do tiếng « lưa » đọc trạnh đi. Ngóng chừng : *Lừa cho con ngủ rồi đi ăn cơm.*

Lừa-cơ. Rình cơ-hội đến mà làm : *Lừa cơ lấy trộm.* || *Lừa lọc.* Chọn đi lọc lại : *Khuôn xanh lừa-lọc đã dành có nơi (K).*

LỬA

Lửa. Hiện tượng ở vật gì cháy sinh ra nóng và sáng. Nghĩa bóng : nói cái gì xúc-động làm nung-nấu trong lòng : *Sự đời đã tắt lửa lòng (K).*

Lửa binh. Nói về việc giặc giã chiến-tranh : *Lửa binh đầu đã âm-âm một phương (K).* || **Lửa lựu.** Câu nói ví hoa lựu đỏ như lửa : *Đầu tường lửa lựu lập lòe đăm bông (K).*

VĂN-LIỆU. — *Tắt lửa tối đèn.* — *Gấp lửa bỏ bàn tay (T-ng).* — *Thần châu thấy đỏ lửa thì vào.* — *Lửa cháy lại đồ thêm dầu.* — *Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.* — *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng (K).* — *Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên (K).* — *Nước dương muốn rảy nguội dần lửa duyên (C-o).* — *Lửa hoàng-hôn như cháy tám sơn (C-o).* — *Xem bằng lửa đá, vì cùng đăm mây (Nh-đ-m).*

LỮA

Lữa. Nhiều lần, lâu ngày : *Chơi với nhau đã lữa mà còn không biết tình nhau.*

LỰA

Lựa. Kén chọn : *Lựa chiều. Lựa mặt. Lựa lời.*

VĂN-LIỆU. — *Lựa gió phất cờ (T-ng).* — *Khúc nhà tay lựa nên xoang (K).* — *Cầm dây chẳng lựa buộc vào tự-nhiên (K).* — *Lựa lời khuyên-giải mơn-man gỡ dần (K).*

Lựa. Xem « lợ » : *Lựa là.*

LỰC

Lực 力. Sức : *Người có lực. Nhà có lực.*

Lực-diễn 力田. Người làm ruộng khỏe. || **Lực-hành** 力行. Cố sức làm : *Lực-hành điều thiện.* || **Lực-lượng** 力量. Có sức to lớn : *Trông người lực-lượng.* || **Lực-sĩ** 力士. Người võ sĩ.

VĂN-LIỆU. — *Đồng tâm, hiệp-lực.*

LƯNG

Lưng. I. Phần thân-thể từ vai theo xương sống đến hông : *Lưng người. Lưng ngựa.* Nghĩa rộng : phần đằng sau của vật gì : *Lưng núi. Lưng tủ.*

VĂN-LIỆU. — *Thắt dây lưng ong.* — *Lưng cao khổ đen.* — *Dài lưng tốn vải.* — *Tiền lưng gạo bị.* — *Thắt lưng buộc bụng.* — *Lưng chữ ngũ, vú chữ tám.* — *Uốn lưng cơ gỏi cũng nhớ một đời (Nh-đ-m).* — *Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong (K).*

II. Vốn, gốc : *Đơn lưng lắm không buôn to được.* Nghĩa rộng : nói về lối đánh bài tổ-tôm tài-bàn, có mấy phu lấy làm cốt gọi là lưng : *Bài có lưng mới ừ.*

VĂN-LIỆU. — *Bán hùm buôn sói, chắt vào lưng đầu (K).*

Lưng. Voi, không đầy, nửa : *Lưng chén nước. Lưng đầu gạo. Lưng trời.*

Lưng-chùng. Nửa chừng : *Lưng-chùng trời. Đi mới lưng-chùng đã trở lại.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm ăn mỗi bữa một lưng, Hơi đầu mà giận người đừng nhọc lòng.* — *Lưng cơm, bát nước.* — *Lưng dưa, đĩa muối (T-ng).* — *Mặt lưng, mặt vực (T-ng).* — *Đề-huê lưng túi gió trăng (K).* — *Điều đầu sét đánh lưng trời (K).* — *Lưỡi câu lưng mạn tay chài mặt sông (Nh-đ-m).* — *Lưng khoang chất thắm, đầy then chứa sâu (H-T).*

LŨNG

Lũng. Bởi tiếng « lũng » đọc trạnh ra. Xem « lũng ».

Lũng-cứng. Không vững, không chắc : *Đi lũng-cứng. Nói lũng-cứng.*

LỪNG

Lừng. Bốc lên, vang ra : *Mùi hoa thơm lừng. Tiếng đồn lừng.*

Lừng-lẫy. Xem « lẫy-lừng ».

VĂN-LIỆU. — *Tài sắc đã vang lừng trong nước (C-o).* — *Sinh ca mấy khúc vang lừng (C-o).*

LŨNG

Lũng. 1. Nửa chừng, lưng chừng; phỏng : *Bỏ lũng. Ăn lũng dạ. Nhớ lũng.* — 2. Nói về hạt thóc, hạt lúa chưa đầy : *Lúa lũng. Hạt sen lũng.*

Lũng-lơ. Cũng nghĩa như « lơ-lũng ». || **Lũng-lũng.** Thường đọc là « lũng-lũng ». *Hơi lũng : Thơ ninh-ních túi, rượu lũng-lũng bầu (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Sa cơ nên phải luy cơ, Thuyền buôn lữ chuyển lũng-lơ đầu ghềnh.* — *Lũng chân trời nhận ngàn ngơ sa (C-o).* — *Lũng-lơ chiếc lá doanh thâm (B-C)*

Lũng - thũng. Nói bộ đi thông-thả : *Đi lũng-thũng.*

LŨNG

Lũng. Nói về sắc ngoài da đỏ dữ : *Uống rượu mặt đỏ lũng. Cái nhọt sưng đỏ lũng.*

Lũng-chững. Nói bộ trẻ con đi chưa vững.

Lũng-lờ. Không định, không thường : *Cứ nói lũng-lờ mãi không nhứt-quyết.*

VĂN-LIỆU. — *Đương cơn sóng nước lũng-lờ (B-H).* — *Cái vòng con tạo khéo chơi lũng-lờ (H-T).*

Lũng-thũng. Nói bộ đi chậm-chạp, không vội-vàng : *Đi lũng-thũng.*

VĂN-LIỆU. — *Sen vàng lũng-thũng như gần như xa (K).* — *Thẹn-thùng lũng-thũng chân rời (Nh-đ-m).*

LỰNG

Lụng. Cũng nghĩa như « lũng » : *Thơm lụng.*

Lược. Đồ dùng có răng để chải tóc: *Lược ngà.*

Lược-bí. Thứ lược mau răng để chải chấy chài gàu. ||
Lược thưa (sưa). Thứ lược thưa răng để gỡ tóc.

VĂN-LIỆU. — *Lược dất, chàm cài.* — *Tóc quấn chải lược* đời-mời, *Chải đứng chải ngời, quấn vẫn hoàn quấn (C-d).* —
Lược thưa biếng chải, gương tàu biếng soi (C-d).

Lược

Lược 略 I. Mưu (không dùng một mình).

Lược-thao. Xem « thao-lược ».

VĂN-LIỆU. — *Võ thêm tam-lược, lục-thao ai bì (L-V-T).*
— *Kẻ hay nghiên bút, người thần lược thao (L-V-T).*

II. 1. Qua-loa, sơ-sài: *Nói lược cái đại-ý.* — 2. Đình thưa đường chỉ để giữ nếp áo: *Áo mới khâu lược.*

III. Chiếm, cướp: *Xâm lược.*

Lược 掠 Cướp (không dùng một mình).

Lược-đoạt 〇奪. Cướp lấy: *Lược đoạt gia-tài của trẻ mồ-côi.*

Lưởi

Lưởi. Đồ đan thưa mắt bằng sợi, để bắt cá hay săn muông chim: *Chăng lưởi bẫy chim.* Nghĩa bóng: vòng trời buộc đã mắc vào không thể tránh được: *Lưởi trời. Lưởi pháp luật.*

VĂN-LIỆU. — *Chim khôn mắc phải lưởi hồng (C-d).* — *Chim khôn tránh lưởi tránh dò (C-d).* — *Chồng chài, vợ lưởi, con câu, Sông Ngô, bễ Sở tối đầu là nhà (C-d).* — *Ngư-ông vắng lưởi vớt người (K).* — *Mắt thần khôn giấu, lưởi trời khôn dung (Nh-đ-m).* — *Chân loan chưa dễ lọt vòng lưởi gian (Nh-đ-m).*

Lưởi

Lưởi. Biếng nhác: *Học trò lưởi.*

VĂN-LIỆU. — *Kẻ chỉ những kẻ lưởi ngu, Hay ăn mà chẳng hay lo, hay làm (C-d).*

Lưởi

Lưởi. Cơ-thê ở trong mồm, chủ đề nôm, đề nói. Nghĩa rộng: cái gì hình mỏng và dài giống cái lưởi: *Lưởi gươm. Lưởi dao.*

Lưởi gà. Cựa đặt ở trong ống để thổi cho ra tiếng, hình giống như lưởi gà. || **Lưởi trai.** Hình thê-lê ra ngoài như hình con trai: *Mũ lưởi trai.*

VĂN-LIỆU. — *Lưởi không xương nhiều đường lắt-lẻo (T-ng).* — *Lưởi sắc hơn gươm (T-ng).* — *Mùi tục-lụy lưởi tề tán-khò (C-o).* — *Dường cương-cường lưởi, đường quanh-quần lưởi (Nh-đ-m).* — *Phong-trần mài một lưởi gươm (K).*

Lưởi

Lưởi-rưởi. Trỏ bộ buồn bã ủ rũ không muốn nói năng: *Ngồi lưởi-rưởi cả ngày.*

Lướm

Lướm-tướm. Rách xơ: *Áo rách lướm-tướm.*

Lướm

Lướm. Đưa ngang con mắt tỏ ý tức giận: *Chủ nhà ghét dầy tỏ chỉ lướm lướn.*

Lướm-lướm. Nói con mắt nhìn nghiêng-nghiêng: *Con mắt lướm-lướm.*

Lướm

Lướm. Nhặt lấy: *Trộm lướm mất cả quần áo.*

Lướm-lặt. Cũng nghĩa như « lướm ». || **Lướm tay.** Thu tay: *Qui gối lướm tay.*

Lướm. Bỏ lúa nhỏ hai ba gồi: *Lướm lúa.*

Lươn

Lươn. Thứ cá mình dài như rắn, da có nhớt.

VĂN-LIỆU. — *Thân lươn bao quần lấm dậu (K).* — *Đừng chê lươn ngắn mà tham chạch dài (C-d).* — *Những người tí-hí mắt lươn, Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người (C-d).*

Lươn-khươn. Không sòng-phẳng dứt khoát: *Nợ để lươn-khươn mãi không trả.*

Lươn-leo. Ngoắt-ngoéo không ngay thẳng: *Ăn nói lươn-leo.*

Lươn-mươn. Kéo dài mãi: *Một việc mà làm lươn-mươn mãi không xong.*

Lườn

Lườn. Phần thịt nạc ở hai bên ngực, thường nói về loài chim, loài cá: *Lườn cá. Lườn gà. Mặc áo để hở lườn.*

Lượn

Lượn. Bay vòng không vỗ cánh: *Điều-hầu lượn.* Nghĩa rộng: nói về người: *Đi dạo quanh: Lượn đi lượn lại ngoài đường.* Nói về tàu bè: *Đi theo bờ sông hay làn sóng: Thuyền lượn.*

Lượn-lượn. Hình cong cong: *Hình lượn lượn uốn vành trăng bạc (phủ Tây-hồ).*

Lương

Lương. Hàng dệt bằng tơ, tức là the: *Lương ba chỉ.*

Lương 糧 I. 1. Thức ăn dự-bị sẵn: *Đi đường xa phải mang lương.* — 2. Tiền gạo cấp cho người ta ăn hàng ngày hàng tháng: *Lĩnh lương.*

Lương-bồng 〇俸. Tiền gạo cấp cho người làm việc quan: *Lương bổng các quan.* **Lương khô.** Đồ ăn khô: *Lính đi đánh giặc phải mang lương khô.* || **Lương lậu.** Cũng nghĩa như « lương-bồng ». || **Lương-thực 〇食.** Đồ ăn.

VĂN-LIỆU. — *Bị vấy Tống, Vệ, Khuông, Trần, tuyết lương (L-V-T).* — *Tốt số lấy được chông chung, Lương vua khỏi đóng, áo chông khỏi may (C-d).* — *Lấy lính thì được ăn lương, Lấy thầy ăn óc, ăn xương gì thầy (C-d).*

II. Do chữ học lượng nói tắt: *Một học thóc không. Một lượng gạo.*

Lương 良, Tốt, lành, hay: *Kẻ bất lương.*

Lương-dân 〇 民. Dân lành. || **Lương-duyên** 〇 緣. Duyên tốt đẹp: *Lương-duyên giải cấu ấy là thiên-duyên (L-V-T).* || **Lương-gia** 〇 家. Nhà hiền-lành: *Dòng-dõi lương-gia.* || **Lương-năng** 〇 能. Năng-lực tự-nhiên mà có: *Trời phú cho người có cái lương-năng.* || **Lương-nhân** 〇 人. Tiếng người vợ gọi chồng: *Lương-nhân tôi đi vắng.* || **Lương-phương** 〇 方. Bài thuốc hay: *Lương-phương cứu bệnh.* || **Lương-tâm** 〇 心. Lòng lành bản-nhiên của người ta: *Người có lương-tâm không làm càn.* || **Lương-thiện** 〇 善. Hiền lành ngay thẳng: *Con nhà lương-thiện.* || **Lương-tri** 〇 知. Tri thức tự-nhiên mà có: *Vương Dương-minh nói cái chủ-nghĩa lương-tri.* || **Lương-y** 〇 醫. Thầy thuốc hay: *Lãn-ông là một lương-y nước Nam.*

Lương 梁. Một thứ lúa trong ngũ-cốc; một thứ gạo ngon: *Cao lương mĩ-vị.*

VĂN-LIỆU. — *Miếng cao lương phong-lựu nhưng lợm (C-o).*

Lương 樑. Dầm nóc nhà: *Được ngày thượng lương.*

Lương-đống 〇 棟. Dầm và cột. Nghĩa bóng: người giỏi đứng làm trụ cho nước: *Rõ tài lương-đống can-thành (L-V-T).*

VĂN-LIỆU. — *Lương không yển đẽ, song là nhện chùng (H-T). — Lại xem lương-đống có ai (H-Chừ).*

Lương 涼. Mát: *Thừa lương. Lương-phong.*

VĂN-LIỆU. — *Mượn điều trúc viện thừa lương (K).*

Lương 梁. Tên một họ.

Lường

Lường. Đờ đong: *Một lường sơn.*

Lường. Đong: *Lường gạo.* Nghĩa rộng: suy tính xét nghĩ: *Lòng người nham-hiềm biết đầu mà lường (K).*

Lường-gạt. Đong và gạt. Nói ăn gian khi đong, gạt. Nghĩa bóng: gian dối lừa đảo. Có khi nói tắt là lường: *Đừng nên lường gạt người ngay. Chỉ chực ăn lường.*

VĂN-LIỆU. — *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường (C-o). — Lâm chi nhọc bụng lo lường (N-d-m). — Biết đầu đầy bề đầy voi mà lường (H-T). — Dẽ dò dốn bề khôn lường đầy sông. — Khôn-ngoan chẳng lại thật-thà, Lường thưng trao đầu chẳng qua đong đầy (C-d). — Lường thầy phản bạn (T-ng).*

Lưỡng

Lưỡng 兩. Hai: *Nhất cử lưỡng tiện.* Nghĩa rộng: nói nước đôi không nhất quyết: *Nói lưỡng.*

Lưỡng-cước 〇 脚. Hai chân. Thường nói riêng về chữ nho, viết hai hàng chữ nhỏ ở dưới chân chữ lớn: *Viết lưỡng-cước.* || **Lưỡng-lự**. Ngần-ngừ không quyết: *Một mình lưỡng-lự canh chầy (K).*

Lượng

Lượng 量. 1. Đờ đong. — 2. Sức dung chứa: *Lượng cái bình này đựng được bao nhiêu rượu.* Nghĩa rộng: bụng bao dung: *Người có lượng.* — 3. Chỉ những cái có thể đếm, đo, thêm, bớt được, đối với phạm: *Phạm là nói về xấu tốt, lượng là nói về nhiều ít.*

VĂN-LIỆU. — *Rốp nhà nhờ lượng người thương dám nài (K). — Vô lượng, vô biên. — Mở lượng hải-hà. — Có dong kẻ dưới mới là lượng trên (K). — Còn nhờ lượng bề thương bài nào chẳng (K). — Ông rằng lượng rượu kém ai (Nh-d-m). — Ngửa trông lượng cả văn-nhân thế nào (L-V-T).*

Lượng 量. Lương, liệu, tính: *Lượng xem đám ấy bao nhiêu người.*

Lượng 兩. Xem « lượng ».

Lướt

Lướt. Rạp ngã về một bên: *Gió lướt ngọn cỏ.* Nghĩa rộng: yếu ớt không vững-vàng: *Người yếu lướt.*

Lướt-mướt. Dáng ướt đầm: *Uớt lướt-mướt. Khóc lướt-mướt.*

Lướt-thướt. Trỏ bộ dài lê-thê: *Trên mũi lướt-thướt áo là (K).*

Lượt

Lượt. Hàng tơ dệt thưa, thường dùng làm khăn.

VĂN-LIỆU. — *Quần là áo lướt.*

Lượt. Lăn: *Năm lần bảy lượt.* Nghĩa rộng: Qua-loa: *Xem lướt đi.*

VĂN-LIỆU. — *Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần (K). — Mời nhau lần lượt liếc hoa (Nh-d-m). — Trước sau lần lượt theo lên hầu Hoàng (H-Chừ).*

Lượt-thướt. Cũng nghĩa như « lướt-thướt ».

Lướu

Lướu-đướu. Thứ chim hình như con khướu.

Lưu

Lưu 留. Ở lại, giữ lại, để lại: *Lưu lại ở nước ngoài ít lâu. Lưu khách ở chơi mấy ngày. Lưu của cho con cháu.*

Lưu-giản 〇 柬. Đề thơ từ lại trong khi biệt nhau: *Làm quan về hưu, lưu-giản cho anh em.* || **Lưu-hạ** 〇 下. Đề lại: *Tổ-tiên lưu-hạ cho mấy mẫu ruộng.* || **Lưu-luyến** 〇 戀. Quán quit lưu lại: *Gặp cảnh đẹp lưu-luyến mãi không muốn về.* || **Lưu-nhậm** 〇 任. Nói về quan-chức đáng đổi đi chỗ khác mà lại được ở lại. || **Lưu-tâm** 〇 心. Đề bụng: *Lưu-tâm về việc nước.* **Lưu-thứ** 〇 戍. Nói về quân-lính phải ở lại đóng ở đồn ải xa: *Lính lưu-thứ ở biên-thùy.* || **Lưu-trú** 〇 駐. Ở lại quê người: *Lưu-trú nước ngoài.* || **Lưu-truyền** 〇 傳. Đề lại

truyền cho đời sau : *Sử sách lưu-truyền*. || Lưu-trữ 〇 貯. Chứa và giữ lại : *Lưu-trữ công-vấn*.

Lưu 流. Dòng nước : *Phụ-lưu. Thượng-lưu. Hạ-lưu.*

Lưu 流. I. Chảy, trôi (không dùng một mình).

Lưu-dân 〇 民. Dân đi nơi khác kiếm ăn : *Năm đói, lưu-dân nhiều lắm*. || Lưu-lạc 〇 落. Trôi dạt : *Lưu-lạc giang-hồ*. || Lưu-li 〇 離. Xa lìa trôi nổi : *Gặp bước lưu-li*. || Lưu-liên 〇 連. Mãi miệt không dứt : *Lưu-liên cờ bạc*. || Lưu-loát 〇 刷. Trôi chảy : *Văn-chương lưu-loát*. || Lưu-ngôn 〇 言. Tiếng đồn phao : *Kẻ gian dặt lưu-ngôn để làm hại người*. || Lưu-tinh 〇 星. Sao sa. || Lưu-tục 〇 俗. Thói thường của kẻ dưng ngu : *Người có khi-tiết không theo lưu-tục*. || Lưu-thông 〇 通. Chảy khắp. Nghĩa bóng : truyền khắp mọi nơi : *Hàng-hóa lưu-thông*. || Lưu-thủy 〇 水. Nước chảy. Tên một bài đàn : *Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân* (K). Nghĩa bóng : nói buông trôi : *Nói lưu-thủy cho xong chuyện*. || Lưu-vong 〇 亡. Tan mất : *Nước loạn, dân chúng phải lưu-vong*.

VĂN-LIÊU. — *Tiểu thay lưu-lạc giang-hồ* (K). — *Những*

là oan-khổ lưu-li (K). — *Nghĩ mình lưu-lạc đã đầy* (Nh-d-m).

II. Hình phạt đầy đi xa : *Bị tội lưu chung-thân*.

Lưu 劉. Tên một họ.

Lưu-cầu 琉球. Tên một nước nhỏ ở phía nam Nhật-bản, nay thuộc về Nhật-bản thành một huyện.

Lưu-cầu 琉球. Hai thứ ngọc đá có ánh sáng thường dùng để khảm vào chuỗi kiếm, gọi là kiếm lưu-cầu : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu* (C-o).

Lưu-hoàng 硫磺. Khoáng-vật sắc vàng, dễ cháy, dùng để làm diêm, làm thuốc súng.

Lưu-li 琉璃. Ngọc đá.

LỰU

Lựu. Cây nhỏ, quả đầy những hạt, hình như viên đá con, ăn có vị ngọt.

VĂN-LIÊU. — *Đầu tường lửa lựu lập lòe đấm bóng* (K). — *Có lê quên lựu, có trăng quên đèn* (L-V-T). — *Có đầu chanh khế sánh cùng lựu lê* (L-V-T). — *Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông* (B-C).